

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.4%	-33.9%	-35.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.33
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

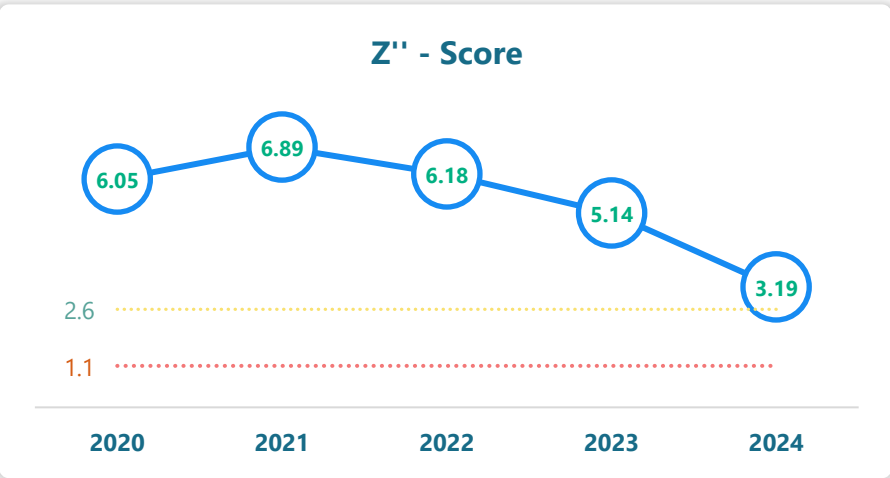
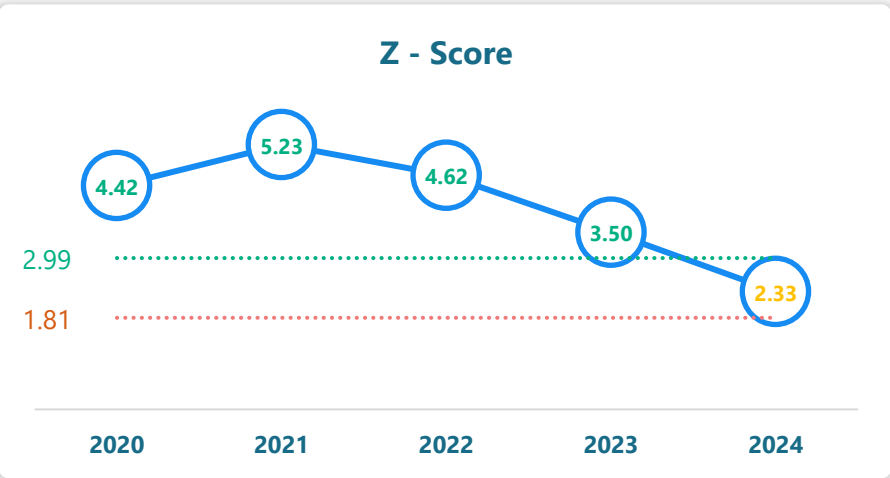
Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	650	▼ 18.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	1.88	▼ 1.55
	tỷ VNĐ	▼ 45.3%

ROE	2024	+/- YoY
	0.8%	▼ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.4%	▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BMV** năm **2024** đạt **2.33**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.50). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

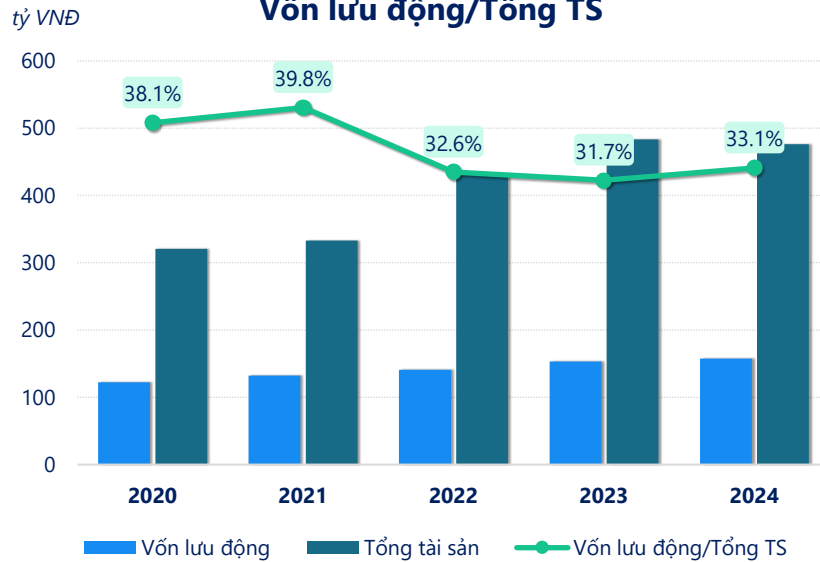
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.19 > 2.6**, cho thấy **BMV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BMV** ghi nhận doanh thu thuần **649.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.70%** và **giảm 45.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Bớt mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

Vốn lưu động/Tổng TS

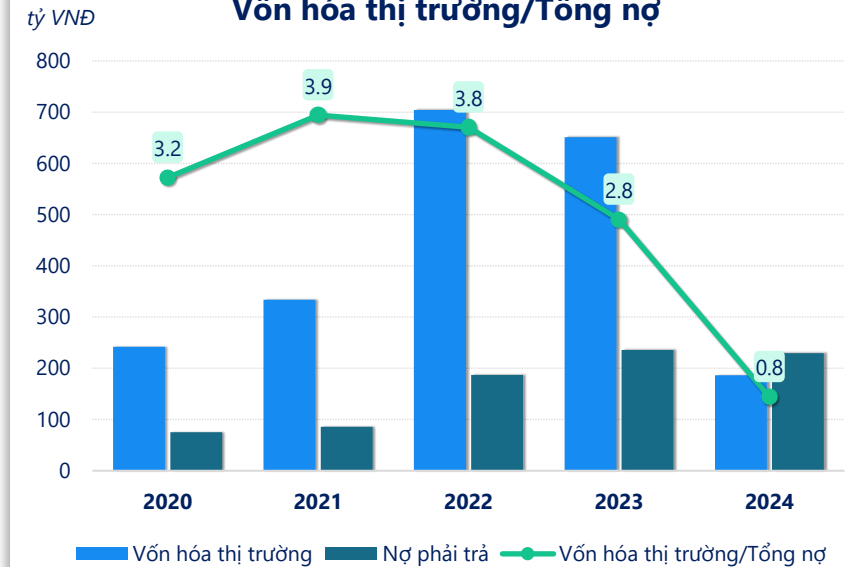


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

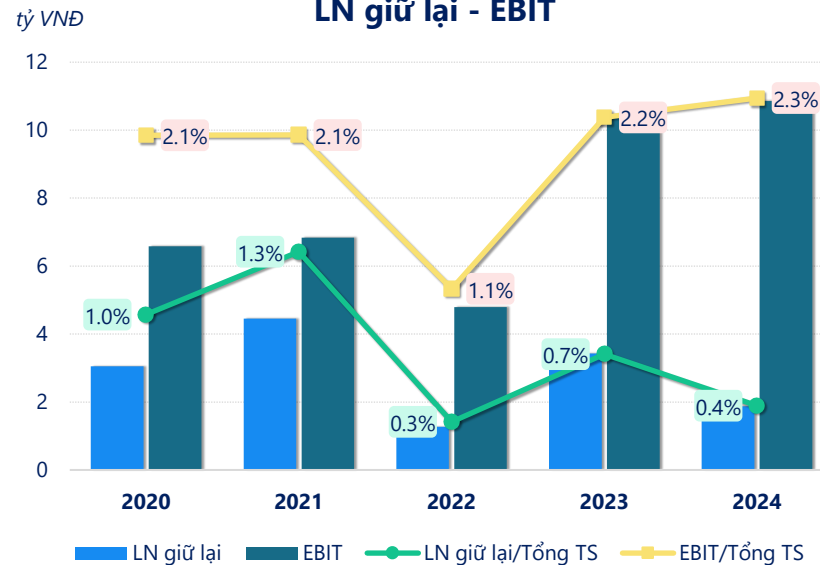
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

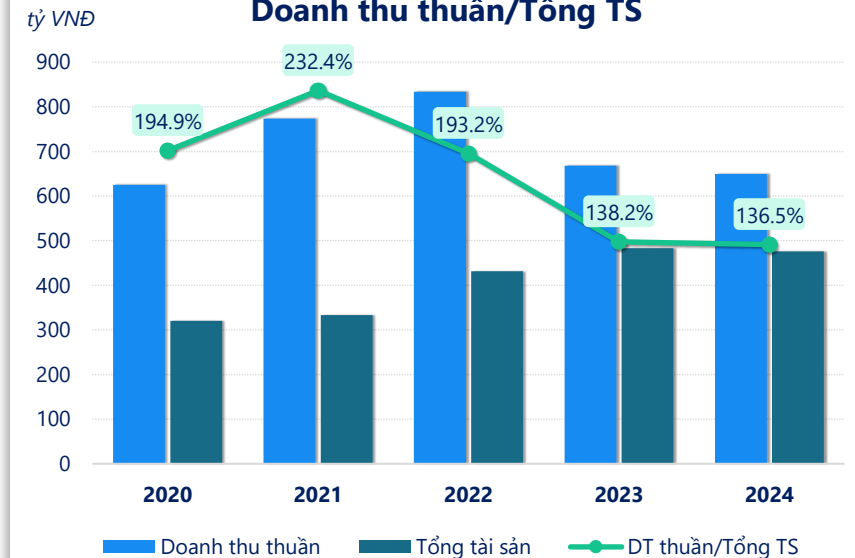
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	476	483	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	387	389	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	5.35	13.7	-60.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	84.0	68.6%
Phải thu ngắn hạn	136	120	13.7%
Hàng tồn kho	103	171	-39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.69	-16.5%
Tài sản dài hạn	89.3	94.2	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.6	92.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0.46	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.15	1.63	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	236	-2.7%
Nợ ngắn hạn	229	236	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	164	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.7	61.5	-33.8%
Nợ dài hạn	0.19	0.04	444%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	247	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	246	247	-0.3%
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	625	773	834	668	650
Giá vốn hàng bán	591	732	800	630	612
Lợi nhuận gộp	34.3	41.7	33.6	37.9	38.2
Doanh thu HĐTC	1.05	2.11	4.31	5.58	7.30
Chi phí TC	3.19	1.88	7.73	8.40	7.93
Chi phí lãi vay	3.19	1.26	1.80	7.02	6.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	15.1	13.0	15.8	15.5
Chi phí QLDN	17.5	21.7	15.1	17.4	18.7
LN thuần từ HĐKD	3.34	5.09	2.17	1.85	3.37
Lợi nhuận khác	0.05	0.48	0.82	1.58	0.99
LN trước thuế	3.39	5.58	2.99	3.43	4.36
Lợi nhuận sau thuế	3.05	4.45	1.53	3.43	1.88
LNST của CĐ cty mẹ	3.05	4.45	1.53	3.43	1.88

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	5.94	-31.9	-8.70	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.02	-33.7	-23.6	-84.0	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.4	0.21	52.5	95.8	9.26
Tiền đầu kỳ	8.84	41.1	13.6	10.5	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	32.3	-27.6	-3.03	3.13	-8.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.1	13.6	10.5	13.7	5.35